

SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Chương 416 Loại 280 Khoản 321

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV/ 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Trung tâm Xúc tiến Thương mại công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý IV năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV/2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách hoạt động sự nghiệp				
I	Thu sự nghiệp	250	468	187	85
II	Nộp NSNN	50	133	267	86
1	Thuế giá trị gia tăng	23	37	163	85
2	Thuế TNDN	27	96	355	87
III	Chi sự nghiệp	90	299	332	164
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	17.796	11.210	63	290
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.666	752	28	90
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.130	10.458	69	345

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Toàn

SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI
Chương: 416 Loại 280 Khoản 321

CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ IV/2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTXXTM ngày 31/12/2025 của Trung tâm Xúc tiến Thương mại tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động sự nghiệp
		1=2+3	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách hoạt động sự nghiệp			
I	Thu sự nghiệp	468.384.640		468.384.640
II	Nộp NSNN	37.466.660		37.466.660
1	Thuế giá trị gia tăng	37.466.660		37.466.660
III	Chi sự nghiệp	298.575.515		298.575.515
B	Dự toán chi ngân sách	11.210.045.339	11.210.045.339	
1	Nguồn kinh phí tự chủ	751.916.708	751.916.708	
	Mục 6000: Tiền lương	370.317.987	370.317.987	
	Tiểu mục 6001: Lương theo ngạch, bậc	370.317.987	370.317.987	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	17.076.150	17.076.150	
	Tiểu mục 6101: Chức vụ	14.268.150	14.268.150	
	Tiểu mục 6102: Phụ cấp khu vực	2.106.000	2.106.000	
	Tiểu mục 6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	702.000	702.000	
	Mục 6200: Tiền thưởng	31.080.000	31.080.000	
	Tiểu mục 6201: Thưởng thường xuyên	31.080.000	31.080.000	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	6.479.630	6.479.630	
	Tiểu mục 6299: Chi khác	6.479.630	6.479.630	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	119.669.796	119.669.796	
	Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	98.892.000	98.892.000	
	Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế	15.851.862	15.851.862	
	Tiểu mục 6303: Kinh phí công đoàn	-		
	Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	4.925.934	4.925.934	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	15.870.015	15.870.015	
	Tiểu mục 6501: Tiền điện	13.924.431	13.924.431	
	Tiểu mục 6502: Tiền nước	1.945.584	1.945.584	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	30.284.460	30.284.460	
	Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm	8.315.000	8.315.000	
	Tiểu mục 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	10.619.460	10.619.460	
	Tiểu mục 6553: Khoán VPP	1.620.000	1.620.000	

	Tiểu mục 6599: Vật tư VP khác	9.730.000	9.730.000	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền liên lạc	62.689	62.689	
	Tiểu mục 6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện	62.689	62.689	
	Tiểu mục 6603: Cước phí bưu chính	-		
	Mục 6700: Công tác phí	3.600.000	3.600.000	
	Tiểu mục 6704: Khoản công tác phí	3.600.000	3.600.000	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	18.000.000	18.000.000	
	Tiểu mục 6757: Thuê lao động trong nước	18.000.000	18.000.000	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10.748.500	10.748.500	
	Tiểu mục 6901: Ô tô chuyên dùng	7.708.500	7.708.500	
	Tiểu mục 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	3.040.000	3.040.000	
	Tiểu mục 6913: Tài sản và thiết bị văn phòng	-		
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	-	
	Tiểu mục 7049: Chi khác	-		
	Mục 7750: Chi khác	900.000	900.000	
	Tiểu mục 7756: Chi các khoản phí và lệ phí			
	Tiểu mục 7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện			
	Tiểu mục 7761: Chi tiếp khách	-		
	Tiểu mục 7799: Chi các khoản khác	900.000	900.000	
	Mục 7950: Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	127.827.481	127.827.481	
	Tiểu mục 7951: Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập	84.000.000	84.000.000	
	Tiểu mục 7952: Chi lập Quỹ phúc lợi	26.044.733	26.044.733	
	Tiểu mục 7953: Chi lập Quỹ khen thưởng	-		
	Tiểu mục 7954: Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	17.782.748	17.782.748	
2	Nguồn kinh phí không tự chủ (Nguồn 12)	8.956.128.631	8.956.128.631	
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	22.885.200	22.885.200	
	Tiểu mục 6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	22.885.200	22.885.200	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	-	-	
	Tiểu mục 6299: Chi khác	-		
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	4.920.318	4.920.318	
	Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	4.004.910	4.004.910	
	Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế	686.556	686.556	
	Tiểu mục 6303: Kinh phí công đoàn			
	Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	228.852	228.852	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	24.000.000	24.000.000	
	Tiểu mục 6449: Chi khác	24.000.000	24.000.000	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	82.842.000	82.842.000	
	Tiểu mục 6501: Tiền điện	60.544.800	60.544.800	
	Tiểu mục 6503: Tiền nhiên liệu	17.437.200	17.437.200	
	Tiểu mục 6504: Tiền vệ sinh, môi trường	4.860.000	4.860.000	

	Mục 6550: Vật tư văn phòng	56.370.180	56.370.180	
	Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm	1.350.000	1.350.000	
	Tiểu mục 6599: Vật tư văn phòng khác	55.020.180	55.020.180	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền liên lạc	(28.130.735)	(28.130.735)	
	Tiểu mục 6603: Cước phí bưu chính	(29.999.123)	(29.999.123)	
	Tiểu mục 6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.568.388	1.568.388	
	Tiểu mục 6649: Khác	300.000	300.000	
	Mục 6700: Công tác phí	220.950.000	220.950.000	
	Tiểu mục 6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.600.000	2.600.000	
	Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	84.700.000	84.700.000	
	Tiểu mục 6703: Tiền thuê phòng ngủ	-		
	Tiểu mục 6704: Khoản công tác phí	133.650.000	133.650.000	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	72.000.000	72.000.000	
	Tiểu mục 6751: Thuê phương tiện vận chuyển	57.500.000	57.500.000	
	Tiểu mục 6799: Chi phí thuê mướn khác	14.500.000	14.500.000	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	126.007.910	126.007.910	
	Tiểu mục 6907: Nhà cửa	60.210.110	60.210.110	
	Tiểu mục 6913: Tài sản và thiết bị văn phòng	29.797.800	29.797.800	
	Tiểu mục 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	36.000.000	36.000.000	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	8.374.283.758	8.374.283.758	
	Tiểu mục 7049: Chi khác	8.374.283.758	8.374.283.758	
3	Nguồn kinh phí không tự chủ (Nguồn 15)	1.300.000.000	1.300.000.000	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	4.680.000	4.680.000	
	Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm	400.000	400.000	
	Tiểu mục 6599: Vật tư văn phòng khác	4.280.000	4.280.000	
	Mục 6700: Công tác phí	58.800.000	58.800.000	
	Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	22.400.000	22.400.000	
	Tiểu mục 6704: Khoản công tác phí	36.400.000	36.400.000	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.236.520.000	1.236.520.000	
	Tiểu mục 7049: Chi khác	1.236.520.000	1.236.520.000	
4	Nguồn kinh phí không tự chủ (Nguồn 18)	202.000.000	202.000.000	
	Tiền thưởng	202.000.000	202.000.000	
	Tiểu mục 6201: Thưởng thường xuyên	202.000.000	202.000.000	

SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Chương 416 Loại 280 Khoản 321

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Trung tâm Xúc tiến Thương mại công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách hoạt động sự nghiệp				
I	Thu hoạt động xúc tiến thương mại	250	1132	453	123
II	Nộp NSNN	50	186	373	101
1	Thuế giá trị gia tăng	23	91	394	123
2	Thuế TNDN	27	96	355	87
III	Chi sự nghiệp	90	653	726	177
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	17.796	17.710	100	281
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.666	2.666	100	111
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.130	15.044	99	256

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Toàn

SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Chương: 416 Loại 280 Khoản 321

CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTXTM ngày 31/12/2025 của Trung tâm Xúc tiến Thương mại tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động sự nghiệp
		1=2+3	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách hoạt động sự nghiệp			
I	Thu sự nghiệp	1.132.238.089		1.132.238.089
II	Nộp NSNN	186.365.650		186.365.650
1	Thuế giá trị gia tăng	90.565.911		90.565.911
2	Thuế TNDN	95.799.739		95.799.739
III	Chi sự nghiệp	653.239.394		653.239.394
B	Dự toán chi ngân sách	17.709.630.297	17.709.630.297	
1	Nguồn kinh phí tự chủ	2.666.000.000	2.666.000.000	
	Mục 6000: Tiền lương	1.688.527.482	1.688.527.482	
	Tiểu mục 6001: Lương theo ngạch, bậc	1.688.527.482	1.688.527.482	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	73.250.190	73.250.190	
	Tiểu mục 6101: Chức vụ	66.230.190	66.230.190	
	Tiểu mục 6102: Phụ cấp khu vực	4.212.000	4.212.000	
	Tiểu mục 6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.808.000	2.808.000	
	Mục 6200: Tiền thưởng	31.080.000	31.080.000	
	Tiểu mục 6201: Thưởng thường xuyên	31.080.000	31.080.000	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	20.527.300	20.527.300	
	Tiểu mục 6299: Chi khác	20.527.300	20.527.300	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	426.388.338	426.388.338	
	Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	338.162.850	338.162.850	
	Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế	56.869.722	56.869.722	
	Tiểu mục 6303: Kinh phí công đoàn	13.711.932	13.711.932	
	Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	17.643.834	17.643.834	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	53.320.063	53.320.063	
	Tiểu mục 6501: Tiền điện	49.907.047	49.907.047	
	Tiểu mục 6502: Tiền nước	3.413.016	3.413.016	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	75.078.550	75.078.550	
	Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm	31.377.220	31.377.220	
	Tiểu mục 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	10.619.460	10.619.460	
	Tiểu mục 6553: Khoán VPP	6.630.000	6.630.000	
	Tiểu mục 6599: Vật tư VP khác	26.451.870	26.451.870	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền liên lạc	11.081.019	11.081.019	
	Tiểu mục 6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện	1.016.019	1.016.019	

	Tiểu mục 6606: Tuyên truyền quảng cáo	10.000.000	10.000.000	
	Tiểu mục 6649: Khác	65.000	65.000	
	Mục 6700: Công tác phí	3.600.000	3.600.000	
	Tiểu mục 6704: Khoản công tác phí	3.600.000	3.600.000	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	55.500.000	55.500.000	
	Tiểu mục 6757: Thuê lao động trong nước	55.500.000	55.500.000	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	31.818.500	31.818.500	
	Tiểu mục 6901: Ô tô chuyên dùng	10.218.500	10.218.500	
	Tiểu mục 6903: Ô tô chuyên dùng	1.280.000	1.280.000	
	Tiểu mục 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	20.320.000	20.320.000	
	Mục 7750: Chi khác	18.001.077	18.001.077	
	Tiểu mục 7756: Chi các khoản phí và lệ phí	2.166.537	2.166.537	
	Tiểu mục 7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7.480.700	7.480.700	
	Tiểu mục 7761: Chi tiếp khách	2.842.840	2.842.840	
	Tiểu mục 7799: Chi các khoản khác	5.511.000	5.511.000	
	Mục 7950: Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	177.827.481	177.827.481	
	Tiểu mục 7951: Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập	84.000.000	84.000.000	
	Tiểu mục 7952: Chi lập Quỹ phúc lợi	76.044.733	76.044.733	
	Tiểu mục 7954: Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	17.782.748	17.782.748	
2	Nguồn kinh phí không tự chủ (Nguồn 12)	12.438.349.547	12.438.349.547	
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	91.540.800	91.540.800	
	Tiểu mục 6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	91.540.800	91.540.800	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	20.444.112	20.444.112	
	Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	16.019.640	16.019.640	
	Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế	2.746.224	2.746.224	
	Tiểu mục 6303: Kinh phí công đoàn	762.840	762.840	
	Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	915.408	915.408	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	24.000.000	24.000.000	
	Tiểu mục 6449: Chi khác	24.000.000	24.000.000	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	94.802.980	94.802.980	
	Tiểu mục 6501: Tiền điện	60.544.800	60.544.800	
	Tiểu mục 6503: Tiền nhiên liệu	29.398.180	29.398.180	
	Tiểu mục 6504: Tiền vệ sinh, môi trường	4.860.000	4.860.000	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	56.370.180	56.370.180	
	Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm	1.350.000	1.350.000	
	Tiểu mục 6599: Vật tư văn phòng khác	55.020.180	55.020.180	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền liên lạc	47.387.824	47.387.824	
	Tiểu mục 6603: Cước phí bưu chính	39.245.888	39.245.888	
	Tiểu mục 6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	7.841.936	7.841.936	
	Tiểu mục 6649: Khác	300.000	300.000	
	Mục 6700: Công tác phí	249.600.000	249.600.000	
	Tiểu mục 6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.800.000	2.800.000	

	Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	97.800.000	97.800.000	
	Tiểu mục 6704: Khoán công tác phí	149.000.000	149.000.000	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	83.500.000	83.500.000	
	Tiểu mục 6751: Thuê phương tiện vận chuyển	69.000.000	69.000.000	
	Tiểu mục 6799: Chi phí thuê mướn khác	14.500.000	14.500.000	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	126.007.910	126.007.910	
	Tiểu mục 6907: Nhà cửa	60.210.110	60.210.110	
	Tiểu mục 6913: Tài sản và thiết bị văn phòng	29.797.800	29.797.800	
	Tiểu mục 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	36.000.000	36.000.000	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	11.582.570.741	11.582.570.741	
	Tiểu mục 7049: Chi khác	11.582.570.741	11.582.570.741	
	Mục 7750: Chi khác	62.125.000	62.125.000	
	Tiểu mục 7761: Chi tiếp khách	62.125.000	62.125.000	
3	Nguồn kinh phí không tự chủ (Nguồn 15)	1.300.000.000	1.300.000.000	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	4.680.000	4.680.000	
	Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm	400.000	400.000	
	Tiểu mục 6599: Vật tư văn phòng khác	4.280.000	4.280.000	
	Mục 6700: Công tác phí	58.800.000	58.800.000	
	Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	22.400.000	22.400.000	
	Tiểu mục 6704: Khoán công tác phí	36.400.000	36.400.000	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.236.520.000	1.236.520.000	
	Tiểu mục 7049: Chi khác	1.236.520.000	1.236.520.000	
4	Nguồn kinh phí không tự chủ (Nguồn 18)	202.000.000	202.000.000	
	Mục 6200: Tiền thưởng	202.000.000	202.000.000	
	Tiểu mục 6201: Thưởng thường xuyên	202.000.000	202.000.000	
5	Nguồn kinh phí chế độ chính sách (Nguồn 23)	1.103.280.750	1.103.280.750	
	Mục 8000: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	1.103.280.750	1.103.280.750	
	Tiểu mục 8006: Chi tinh giản biên chế	1.103.280.750	1.103.280.750	